

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/DS-ST

Ngày: 28/3/2024.

V/v “Tranh chấp dân sự
về hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trịnh Hữu Chinh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Phạm Phước Tâm**.

2. Bà **Nguyễn Thị Phụng**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Đào Kim Xoa**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 28/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1055/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 100/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Bùi Phú N**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số A, đường E, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của anh **Bùi Phú N** là chị **Phan Thị Bích N1**, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số B, quốc lộ C, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/10/2023).

2. *Bị đơn:* **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1967;

Lê Văn D, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị **N1** có mặt; bà **L** và anh **D** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị **Phan Thị Bích N1** đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh **Bùi Phú N** trình bày: Vào ngày 28/02/2022, do có quen biết với bà **Nguyễn Thị L** và anh **Lê Văn D** (bà **L** là mẹ anh **D**) nên anh **N** có cho bà **L** và anh **D** vay (mượn) số tiền 300.000.000đồng,

không tính lãi suất. Bà L và anh D cam kết sẽ hoàn trả số tiền đã vay của anh N chậm nhất đến hết ngày 30/8/2022; mọi chi phí phát sinh liên quan đến số tiền nợ sau ngày 30/8/2022 sẽ cho bà L và anh D chịu. Hai bên có lập vi bằng về việc cho vay tiền này vào ngày 14/3/2022 tại Văn phòng T và có chữ ký xác nhận của anh N và bà L, anh D. Đến ngày 01/9/2022, anh N cho bà L và anh D mượn tiếp số tiền 50.000.000 đồng, không tính lãi suất. Thời gian vay và hoàn trả là 02 tháng, kể từ ngày 01/9/2022 đến 01/11/2022. Hai bên có lập hợp đồng cho vay (mượn) tiền ngày 01/9/2022, có chữ ký và xác nhận của anh N, bà L và anh D. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ, dù anh N đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà L và anh D không trả tiền.

Nay anh N yêu cầu bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn D1 có nghĩa vụ (trách nhiệm) liên đới trả cho anh N tổng số tiền vốn vay là 350.000.000 đồng và số tiền lãi 54.273.000 đồng (Lãi tính đến ngày 28/03/2024 với lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng)); đối với tiền 300.000.000 đồng tính từ ngày 31/8/2022 đến ngày 28/3/2024 là 47.260.000 đồng; số tiền 50.000.000 đồng tính từ ngày 02/11/2022 đến ngày 28/3/2024 là 7.013.000 đồng). Tổng cộng vốn và lãi là 404.273.000 đồng. Ngoài ra, anh N không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

2. *Tại biên bản hòa giải ngày 29/12/2023 bà Nguyễn Thị L trình bày:* Đối với số tiền 50.000.00 đồng theo Hợp đồng vay (mượn) tiền ngày 01/9/2022 và số tiền 300.000.000 đồng tại Vi bằng ngày 14/3/2022 tại Văn phòng thừa phát lại thì bà L thừa nhận có ký tên vào vào hợp đồng ngày 01/9/2022 và Vi bằng ngày 14/3/2022, nhưng bà và anh D1 không có nhận số tiền trên. Nay đối với yêu cầu của anh Bùi Phú N thì bà L không đồng ý trả. Ngoài ra, không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

Đối với bị đơn Lê Văn D đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo kết quả phiên họp cùng các giấy triệu tập họp lệ nhưng đều không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham gia các phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử của Tòa án.

*** Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:**

- Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp:
 - + Hợp đồng cho vay (mượn) tiền ngày 01/9/2022 (bản photo);
 - + Vi bằng số 97/2022/VB-TPL ngày 14/3/2022 (bản photo).
- Các bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, xét thấy: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Phú N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay là 350.000.000 đồng và tiền lãi 54.273.000 đồng, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là *“Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”* theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền, xét thấy: Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; các bị đơn có nơi cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vụ án nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng, xét thấy: Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh N xác định trong vụ này ngoài số tiền trên thì anh N không tranh chấp số tiền nào khác, trong vụ án này chỉ liên quan đến các đương sự có tên trên, không liên quan đến đương sự nào khác nữa.

[4] Về thời hiệu, xét thấy: Hợp đồng dân sự vay tài sản được xác lập vào ngày 28/02/2022 và ngày 01/9/2022, đồng thời không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, đến nay nguyên đơn khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Phú N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D (bà L mẹ anh D) có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay 350.000.000 đồng và lãi 54.273.000 đồng (lãi chậm thực hiện nghĩa vụ) là hoàn toàn có căn cứ, bởi lẽ: Vào ngày 28/02/2022, anh N có cho bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D vay (mượn) số tiền 300.000.000 đồng; đến ngày 01/9/2022 bà L và anh D tiếp tục vay (mượn) tiền anh N số tiền 50.000.000 đồng. Việc vay (mượn) tiền của anh N thì bà L và anh D có ký tên, ghi rõ họ tên vào Vi bằng tại Văn phòng T lập ngày 14/3/2022 và hợp đồng cho (vay) mượn tiền ngày 01/9/2022 và hiện nay chưa trả cho anh N. Đồng thời, tại biên bản hòa giải 29/12/2023 bà L thừa nhận có ký tên vào hợp đồng (vay) mượn tiền ngày 01/9/2022 và Vi bằng ngày 14/3/2022 nhưng bà và anh D không có nhận số tiền trên nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh và cũng không được phía anh N thừa nhận. Mặt khác, anh Lê Văn D đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án về những yêu cầu của anh Bùi Phú N đối với anh Lê Văn D và bà Nguyễn Thị L, nhưng anh D không có văn bản ý kiến hay phản đối gì đối với những yêu cầu của anh N. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D còn nợ anh Bùi Phú N số tiền vốn vay 350.000.000 đồng nên việc anh N yêu cầu anh D và bà L có nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên là hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về lãi suất: Xét thấy, đối với số tiền 300.000.000đồng vay (mượn) ngày 28/02/2022 thì bà L và anh D cam kết thanh toán chậm nhất đến ngày 30/8/2022 và số tiền 50.000.000đồng vay (mượn) vào ngày 01/9/2022 thời gian hoàn trả 02 tháng (đến ngày 01/11/2022) nhưng đến nay bà L và anh D vẫn không thanh toán theo như các bên thỏa thuận. Do đó, việc anh N yêu cầu tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) đối số tiền 300.000.000đồng tính từ ngày 31/8/2022 ($10\%/năm \times 575 \text{ ngày} \times 300.000.000\text{đồng} = 47.260.000\text{đồng}$) và số tiền 50.000.000đồng tính từ ngày 02.11.2022 đến ngày 28/3/2024 ($10\%/năm \times 512 \text{ ngày} \times 50.000.000\text{đồng} = 7.013.000\text{đồng}$) với số tiền lãi là 54.273.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận. Như vậy, tổng cộng vốn và lãi mà bà L và anh D phải có nghĩa vụ trả cho anh Bùi Phú N là 404.273.000đồng.

[7] Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của anh N xác định ngoài lời trình bày và các chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra, thì anh N không còn chứng cứ nào khác và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Phú N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 404.273.000đồng, nên bà L và anh D phải liên đới chịu 20.170.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Bùi Phú N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.735.000đồng theo biên lai số 0000856 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 275, 288, 357, 429, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các Điều 26, 35, 39, 147, 184, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Phú N.
- Buộc bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Bùi Phú N số tiền 404.273.000đồng (Bốn trăm lẻ bốn triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng).
- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.
- Về án phí:
 - + Bà Nguyễn Thị L và anh Lê Văn D phải liên đới chịu 20.170.000đồng (Hai mươi triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Bùi Phú N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.735.000 đồng theo biên lai số 0000856 ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA (Đào).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trịnh Hữu Chinh